

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và
các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 39



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Đầu tiên, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty con 100% sở hữu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 2 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ ngân hàng thương mại nhà nước thành ngân hàng thương mại cổ phần và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cũng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tiếp theo sự thay đổi này, Công ty cũng được đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 4 năm 2002 là 60 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000 nghìn đồng Việt Nam (năm 2008: 512.400.000 nghìn đồng Việt Nam).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 324.451.124 nghìn đồng Việt Nam (năm 2008: lỗ thuần sau thuế cho là 270.948.926 nghìn đồng Việt Nam).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Ngô Quang Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2002, tái bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 5 năm 2007, miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Trường Xuân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60755033/14128083

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh các báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 39. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam (tr)

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.669.005.398	1.962.493.061
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.1	1.075.714.761	567.351.447
111	1. Tiền		710.714.761	406.248.743
112	2. Các khoản tương đương tiền		365.000.000	161.102.704
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	III.3	5.768.090	1.179.905.217
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.001.063	1.278.994.125
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		(232.973)	(99.088.908)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III.4	199.255.709	152.473.195
131	1. Phải thu của khách hàng		50.965.225	452.558
132	2. Trả trước cho người bán		490.698	413.010
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		147.799.786	376.372.504
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(224.764.877)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		388.266.838	62.763.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.5	2.477.066	8.009.710
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	III.11	1.818.222	8.437.031
157	4. Giao dịch mua và bán lại trái phiếu Chính phủ	III.6	383.971.550	46.316.461
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

(Handwritten signature)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
200	B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		138.604.337	525.423.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.228.099	12.045.466
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.7.1	10.995.533	11.784.658
222	Nguyên giá		32.345.247	26.029.602
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.349.714)	(14.244.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.7.2	1.232.566	260.808
228	Nguyên giá		2.173.140	582.793
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(940.574)	(321.985)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		111.132.505	499.115.833
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	III.8.1	113.613.578	123.009.668
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		113.544.355	122.940.445
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.223	69.223
258	2. Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	13.440.000	413.440.000
259	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	III.8.1	(15.921.073)	(37.333.835)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		15.243.733	14.262.029
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		10.410	4.449.135
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	III.9	12.180.097	8.605.770
268	4. Tài sản dài hạn khác	III.10	3.053.226	1.207.124
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.807.609.735	2.487.916.389

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.002.096.625	2.007.119.531
310	I. Nợ ngắn hạn		1.001.725.152	2.006.830.323
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		555.999	319.982
313	3. Người mua trả tiền trước		364.980	11.707.092
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.11	320.976	320.869
315	5. Phải trả người lao động		6.267.764	647.834
316	6. Chi phí phải trả		300.000	9.774.843
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	III.12	1.027.249	1.305.192
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	III.13	13.918.775	35.922.554
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	200
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	III.14	978.969.409	1.946.831.757
329	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		371.473	289.208
334	1. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		371.473	289.208
339	3. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	III.15	805.513.110	480.796.858
410	I. Vốn chủ sở hữu		805.247.982	480.796.858
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.000.000	512.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		914.796	17.243.746
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30.762.096	202.033.146
418	8. Các quỹ dự trữ		20.068.892	20.068.892
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế/(Lỗ tích lũy) chưa phân phối		53.502.198	(270.948.926)
430	II. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265.128	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.807.609.735	2.487.916.389

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	-	-
007	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	4.523.904.390	3.692.588.620
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	49.546.670	124.129.520
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.416.557.910	2.931.582.570
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.057.799.810	636.876.530
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	390.948.890	310.658.700
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	375.153.860	214.408.700
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15.795.030	96.250.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
020	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	61.666.960	308.676.150
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.000	272.800
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	61.182.200	280.659.320
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	482.760	27.744.030
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	52.251.870	68.642.500
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	8.000.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	51.653.970	60.487.300
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	597.900	155.200
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

10

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm trình bày lại
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	-	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
	8. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
	Tổng cộng tài khoản ngoại bảng	5.028.772.110	4.380.565.970


Ông Vũ Hoàng Tiên
Kế toán Trưởng


Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008 trình bày lại
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		326.880.256	484.071.215
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		117.060.617	86.161.548
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	III.16	170.055.388	350.752.598
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		165.000	1.433.282
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		392.763	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		650.909	2.250.540
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.221.392	3.002.765
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		45.000	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	III.17	37.289.187	40.470.482
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(200.000)
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		326.880.256	483.871.215
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		59.520.924	(714.190.642)
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	III.18	(103.815.344)	(365.747.998)
	(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	III.19	163.336.268	(348.442.644)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		386.401.180	(230.319.427)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	III.20	(55.497.487)	(40.672.986)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		330.903.693	(270.992.413)
31	8. Thu nhập khác		166.240	43.487
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		166.240	43.487
50	11. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế		331.069.933	(270.948.926)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	III.11	(6.618.809)	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần sau thuế		324.451.124	(270.948.926)

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008 trình bày lại
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		331.069.933	(270.948.926)
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	III.7	7.723.359	5.831.837
03	Các khoản dự phòng		(345.033.574)	348.442.644
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(72.922.330)	(180.663.341)
06	Chi phí lãi vay	III.18	22.721.771	157.984.769
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(56.440.841)	60.646.983
08	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(200.528.931)	(235.145.297)
09	(Tăng)/ giảm chứng khoán thương mại		1.272.993.063	(16.868.003)
10	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.001.901.745)	58.835.638
11	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		9.971.370	(10.497.719)
12	Tiền lãi vay đã trả		(32.196.613)	(158.766.725)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(20.976.024)
14	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.880.497
15				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.103.697)	(314.890.650)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.326.421)	(10.938.548)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		120.397.342	171.165.836
28	Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn		9.396.090	93.624.016
29	Tiền đầu tư vào các hoạt động đầu tư khác		400.000.000	(400.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		516.467.011	(145.848.696)

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008 trình bày lại
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	III.15	-	312.400.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	III.15	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	312.400.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		508.363.314	(148.339.346)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.351.447	715.690.793
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.075.714.761	567.351.447

Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010



Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hoạt động

Đầu tiên, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty con 100% sở hữu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 2 tháng 6 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ ngân hàng thương mại nhà nước thành ngân hàng thương mại cổ phần và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cũng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam. Tiếp theo sự thay đổi này, Công ty cũng được đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 4 năm 2002 là 60.000.000 nghìn đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000 nghìn đồng Việt Nam (năm 2008: 512.400.000 nghìn đồng Việt Nam).

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Quang Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2002, tái bổ nhiệm lại ngày 24 tháng 5 năm 2007, miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2009
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Nguyễn Trường Xuân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2007
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và 01 chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 175 nhân viên (năm 2008: 186 nhân viên).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. *Cơ sở lập các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam ("nghìn đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

3. *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. **Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị điện tử	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	4 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. **Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. *Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán*

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

9.1 *Chứng khoán tự doanh*

Chứng khoán tự doanh được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu lãi đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng thu lãi đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, chứng khoán đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

9.2 *Đầu tư ngắn hạn và dài hạn*

Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

9.3 *Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán HCM) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các chứng khoán không có giá tham khảo được trình bày theo giá gốc.

10. *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được chuyển về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để phân chia theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán

Doanh thu hoạt động tự doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của từng loại chứng khoán.

Thu lãi đầu tư

Thu lãi đầu tư bao gồm thu lãi trái phiếu tự doanh và thu cổ tức của các cổ phiếu tự doanh. Thu lãi trái phiếu tự doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trong khi thu cổ tức của các cổ phiếu tự doanh được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu niêm yết tự doanh. Nguyên giá của cổ phiếu chưa niêm yết tự doanh được xác định theo phương pháp mua trước bán trước. Nguyên giá của trái phiếu tự doanh được xác định theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Lợi ích nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty đang đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc và trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản và phụ cấp nếu có theo bậc lương hiện hưởng cho mỗi năm làm việc.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã thực hiện trích lập quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm bằng 3,00% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội của Công ty.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Điều 25 Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 21/01/2009 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người sử dụng lao động đóng bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

19. **Số liệu so sánh**

Năm 2009, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 95/2008/TT-BTC trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính. Theo đó, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008 được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 95/2008/TT-BTC.

Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày trong thuyết minh số IV.4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Tiền mặt	6.125.057	-
Tiền gửi ngân hàng	704.589.704	406.248.743
<i>Tiền gửi ngân hàng của Công ty</i>	13.923.786	15.610.914
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	690.665.918	390.637.829
Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành	-	-
Các khoản tương đương tiền	365.000.000	161.102.704
	1.075.714.761	567.351.447

III.1.1 Tiền gửi ngân hàng của Công ty

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.837.352	14.692.594
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	86.434	918.320
	13.923.786	15.610.914

III.1.2. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	564.157.702	375.014.129
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	271.164	8.875.036
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.671	2.290.325
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	124.627.687	4.400.364
Các ngân hàng khác	1.607.694	57.975
	690.665.918	390.637.829

III.1.3. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	365.000.000	61.102.704
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	100.000.000
	365.000.000	161.102.704

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại các tổ chức tín dụng hưởng lãi suất từ 9,50% đến 12,00%/năm (năm 2008: từ 9,00% đến 14,40%/năm).

CS

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ nghìn đồng</i>
1. Của Công ty	68.859.275	4.352.366.341
Cổ phiếu	35.631.730	1.268.980.415
Trái phiếu	32.473.345	3.072.423.512
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	754.200	10.962.414
2. Của nhà đầu tư	1.301.604.603	59.035.988.019
Cổ phiếu	1.012.217.513	34.252.527.676
Trái phiếu	223.241.210	24.167.581.051
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	66.145.880	615.879.292
	1.370.463.878	63.388.354.360

III.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Chứng khoán thương mại	6.001.063	1.267.452.975
Đầu tư ngắn hạn khác	-	11.541.150
	6.001.063	1.278.994.125
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(232.973)	(94.654.758)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	(4.434.150)
	(232.973)	(99.088.908)
	5.768.090	1.179.905.217

III.3.1 Chứng khoán thương mại

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Chứng khoán thương mại		
Cổ phiếu niêm yết	6.001.063	280.757.668
Trái phiếu các loại	-	986.695.307
	6.001.063	1.267.452.975
Dự phòng giảm giá CK thương mại		
Cổ phiếu niêm yết	(232.973)	(94.654.758)
	5.768.090	1.172.798.217

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

III.3.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u> <u>ngàn đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>ngàn đồng</u>
Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên	-	11.541.150
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty		
Dự phòng giảm giá danh mục cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên	-	(4.434.150)
	-	7.107.000

Cổ phiếu đầu tư trong cam kết bán chứng khoán cho nhân viên ban đầu được ghi nhận theo giá đầu thầu. Các cam kết này có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày ký kết và sẽ đáo hạn vào năm 2009. Theo đó, Công ty đồng ý bán cho người lao động với số lượng cổ phiếu và mức giá theo cam kết trong Hợp đồng với điều kiện là tại thời điểm thực hiện cam kết người lao động vẫn đang làm việc cho Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã thanh lý toàn bộ các cam kết này.

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>ngàn đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>ngàn đồng</u>
Phải thu của khách hàng	50.965.225	452.558
Trả trước cho người bán	490.698	413.010
Các khoản phải thu khác	147.799.786	376.372.504
<i>Phải thu khác</i>	16.835.788	64.610.504
<i>Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư</i>	130.963.998	311.762.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(224.764.877)
	199.255.709	152.473.195

III.4.1 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u> <u>ngàn đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>ngàn đồng</u>
Phải thu hợp đồng chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	50.811.690	-
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn	153.535	452.558
	50.965.225	452.558

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

III.4.2 Phải thu khác

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Lãi phải thu từ trái phiếu tự doanh	4.531	42.829.989
Lãi phải thu từ các hợp đồng tiền gửi	319.000	9.569.918
Phải thu phí hợp đồng chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	45.235	-
Phải thu cổ tức	5.095.189	539.060
Phải thu cán bộ công nhân viên chi lương vượt quy định theo Nghị quyết 28/NQ-HĐQT.NHNT (1)	3.992.385	3.992.385
Phải thu lương chi vượt 5 tháng đầu năm 2008 chờ xử lý (2)	3.728.646	3.728.646
Phải thu thuế TNCN nộp hộ cán bộ CNV (3)	2.493.271	2.493.271
Các khoản phải thu khó đòi chờ xử lý (4)	525.538	525.538
Các khoản phải thu khác	631.993	931.697
	16.835.788	64.610.504

- (1) Phải thu cán bộ công nhân viên chi lương vượt quá quy định theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT là khoản lương, thưởng đã trả cho cán bộ công nhân viên trong năm 2008 vượt mức quy định theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về tạm tính thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty trước khi có quyết toán tài chính năm.
- (2) Phải thu lương chi vượt 5 tháng đầu năm 2008 chờ xử lý là chênh lệch giữa lương, thưởng đã trả cho cán bộ công nhân viên 5 tháng đầu năm 2008 vượt mức quy định tại Thông tư số 15/2007/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 8 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quản lý lao động và tiền lương trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ và quy định về tạm tính thu thập cho cán bộ công nhân viên của Công ty theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.NHNT. Phần phải thu này sẽ được xử lý theo quyết toán tài chính cuối năm do Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt.
- (3) Phải thu thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cán bộ công nhân viên là khoản thuế tính trên tổng thu nhập thực nhận trong năm 2008 mà Công ty đã trả hộ cán bộ công nhân viên.
- (4) Các khoản phải thu khó đòi chờ xử lý là các khoản phải thu đáo hạn từ năm 2006, 2007 khó có khả năng thu đòi nhưng chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC mà Công ty đã chuyển theo dõi sang khoản mục phải thu khác và sẽ lập hội đồng xử lý tổn thất trong thời gian sắp tới.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

III.4.3 Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư

Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Trong năm 2009, theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi đối tác quản lý danh mục. Việc chuyển đổi đối tác quản lý danh mục được thực hiện thông qua giao dịch thỏa thuận trên thị trường chứng khoán theo quy định của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá chuyển đổi được ghi nhận trên khoản mục hoàn nhập dự phòng chứng khoán (xem Thuyết minh số III.19).

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư	130.963.998	311.762.000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ủy thác	-	(224.764.877)
Giá trị ghi sổ	130.963.998	86.997.123

III.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm nghìn đồng
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1.837.195	7.861.133
Chi phí trả trước khác	639.871	148.577
	2.477.066	8.009.710

III.6. Giao dịch mua và bán lại trái phiếu Chính phủ

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Giá mua theo các hợp đồng mua và bán lại trái phiếu Chính phủ	381.749.820	46.038.086
Lãi dự thu	2.221.730	278.375
	383.971.550	46.316.461

Các giao dịch mua và bán lại trái phiếu chính phủ được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng cộng lãi dự thu và có thời hạn hiệu lực 1 tháng hưởng lãi suất 11,15%/năm (năm 2008 có thời hạn từ 1 đến 6 tháng hưởng lãi suất từ 10,50%/năm đến 15,00%/năm). Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang cho Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.7. Tài sản cố định

III.7.1. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải nghìn đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị điện tử nghìn đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng nghìn đồng</i>	<i>Tổng cộng nghìn đồng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	4.540.060	21.329.355	160.187	26.029.602
Mua trong năm	-	6.315.645	-	6.315.645
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.540.060	27.645.000	160.187	32.345.247
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	2.195.330	11.932.054	117.560	14.244.944
Khấu hao trong năm	565.704	6.522.917	16.149	7.104.770
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.761.034	18.454.971	133.709	21.349.714
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	2.344.730	9.397.301	42.627	11.784.658
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.779.026	9.190.029	26.478	10.995.533

III.7.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm vi tính nghìn đồng</i>	<i>Tổng nghìn đồng</i>
Nguyên giá:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	582.793	582.793
Tăng trong năm	1.590.347	1.590.347
Thanh lý	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.173.140	2.173.140
Khấu hao lũy kế:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	321.985	321.985
Khấu hao trong năm	618.589	618.589
Thanh lý	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	940.574	940.574
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	260.808	260.808
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.232.566	1.232.566

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

III.8.1 Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối năm nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Chứng khoán sẵn sàng để bán – CP chưa niêm yết	113.544.355	122.940.445
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.223	69.223
Dự phòng giảm giá đầu tư CK sẵn sàng để bán	(15.517.486)	(37.333.835)
	98.096.092	85.675.833

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá của chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	Giá gốc nghìn đồng	Giá trị thị trường tham khảo nghìn đồng	Dự phòng giảm giá nghìn đồng
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ (i)	51.424.394	35.906.908	(15.517.486)
Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo lớn hơn giá trị ghi sổ (i)	5.775.376	13.072.403	-
Các cổ phiếu khác (ii)	56.344.585	N/A	N/A
	113.544.355	N/A	N/A

N/A: Thông tin không sẵn có

- Giá trị thị trường tham khảo của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá công khai của ít nhất 3 công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán và các tạp chí chứng khoán có uy tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Công ty thể hiện các chứng khoán này theo giá gốc do không có thông tin tham chiếu về giá trị hợp lý trên thị trường để xác định mức độ giảm giá (nếu có); ngoài ra Công ty cũng không thể xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này theo các mô hình định giá khác do thiếu thông tin.

cb

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

III.8.2 Đầu tư dài hạn khác của Công ty chứng khoán

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	-	400.000.000
Đầu tư góp vốn dài hạn	13.440.000	13.440.000
	13.440.000	413.440.000

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mệnh giá nghìn đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ nghìn đồng</i>	<i>Dự phòng nghìn đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của công ty</i>
Công ty CP Truyền thông và Ứng dụng CNTT FNBC	3.200.000	13.440.000	(403.587)	10%
	3.200.000	13.440.000	(403.587)	

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn dài hạn dựa trên giá trị sổ sách của Công ty CP Truyền thông và Ứng dụng CNTT FNBC theo báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008.

III.9. Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>
Số dư đầu kỳ	8.605.770	3.990.729
Tăng trong kỳ	3.574.327	4.615.041
Số dư cuối kỳ	12.180.097	8.605.770

III.10. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản đặt cọc thuê văn phòng dài hạn tại Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.11. Thuế và các khoản phải nộp/(tạm ứng) Nhà nước

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam		Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam		Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam	
Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
I Thuế	10	(8.116.162)	16.242.050	(9.623.134)	(1.497.246)
1 Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	11	13.000	514.644	(517.357)	10.287
2 Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3 Thuế nhập khẩu	13	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	(8.437.031)	6.618.809	-	(1.818.222)
5 Thuế nhà đất	15	-	-	-	-
6 Tiền thuế đất	16	-	-	-	-
7 Các loại thuế khác	17	307.869	9.108.597	(9.105.777)	310.689
- Thuế thu nhập cá nhân		66.560	1.268.152	(1.024.023)	310.689
- Thuế môn bài		-	6.000	(6.000)	-
- Thuế khác		241.309	1.840.445	(2.081.754)	-
II Các khoản phải nộp khác	18	-	-	-	-
1 Các khoản phí, lệ phí	19	-	-	-	-
2 Các khoản phải nộp khác	20	-	-	-	-
		(8.116.162)	16.242.050	(9.623.134)	(1.497.246)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 3354/TC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 10% trong các năm 2005 và 2006, 20% trong các năm từ 2007 đến 2012, và 25% cho các năm tiếp theo.

Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 về ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Công ty được giảm trừ 30% số thuế phải nộp của năm 2009 do Công ty đáp ứng tiêu chí của công ty vừa và nhỏ với số lao động sử dụng bình quân trong kỳ không quá 300 người.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2009 nghìn đồng	Năm 2008 nghìn đồng
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	331.069.933	(270.948.926)
<i>Trừ:</i>		
<i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>	13.427.171	23.114.378
<i>Cộng:</i>		
<i>Chi phí hợp lý nhưng không hợp lệ</i>	583.373	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế TNDN	318.226.135	(294.063.304)
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	318.226.135	-
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	(270.948.926)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN	47.277.209	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng là 20%	9.455.442	-
Miễn giảm 30% thuế TNDN theo TT03/2009/TT-BTC	(2.836.633)	-
Chi phí thuế TNDN của Công ty	6.618.809	-
Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) đầu kỳ	(8.437.031)	13.264.973
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(20.976.024)
Hạch toán điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản thẩm định Báo cáo Tài chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	(725.980)
Thuế TNDN tạm ứng cuối kỳ	(1.818.222)	(8.437.031)

(*): Trong năm 2009, Công ty thực hiện chuyển phần lỗ kế toán đã kê khai trong quyết toán thuế năm 2008.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Phải trả phí giao dịch cho trung tâm giao dịch chứng khoán	916.122	1.156.568
Phải trả phí cho trung tâm lưu ký chứng khoán	111.127	148.624
	1.027.249	1.305.192

III.13. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu bao gồm chủ yếu là phải trả hộ cổ tức Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do Công ty là đơn vị quản lý cổ đông trước khi cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam niêm yết.

III.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối năm nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	677.784.865	388.055.200
Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*)	300.000.000	1.000.000.000
Phải trả theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán (repo)	-	555.226.235
Nhà đầu tư ứng trước tiền đặt cọc đấu giá cổ phần	-	201.057
Các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	425.442	257.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	759.102	3.091.325
	978.969.409	1.946.831.757

(*) Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán là khoản tiền các tổ chức tài chính ứng trước để đảm bảo cho các hợp đồng mà Công ty là người môi giới tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng sẽ phải trả cho các tổ chức tài chính một khoản lãi trên tổng số tiền đặt cọc.

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.15. Vốn chủ sở hữu

III.15.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ nghìn đồng	Vốn khác của chủ sở hữu nghìn đồng	Quỹ đầu tư phát triển nghìn đồng	Quỹ dự phòng tài chính nghìn đồng	Quỹ khen thưởng Phúc lợi nghìn đồng	Lợi nhuận chưa phân phối nghìn đồng	Tổng cộng nghìn đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	512.400.000	17.243.746	202.033.146	20.068.892	-	(270.948.926)	480.796.858
Tăng vốn điều lệ trong kỳ từ quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn bổ sung theo Nghị quyết số 34/NQ-NHNT-HĐQT	187.600.000	(16.328.950)	(171.271.050)	-	-	-	-
Tăng quỹ khen thưởng phúc lợi từ tiền phúc lợi trả lại của nhân viên nghỉ việc trước thời hạn cam kết	-	-	-	-	385.471	-	385.471
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(120.343)	-	(120.343)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	324.451.124	324.451.124
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	700.000.000	914.796	30.762.096	20.068.892	265.128	53.502.198	805.513.110

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

III.15.2 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo qui định tại Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc hướng dẫn quy chế tài chính với các Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10%	25% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được trích lập theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự phòng tài chính.

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	Tối thiểu 30%	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10% lập quỹ khen thưởng, 10% lập quỹ phúc lợi	Không quá 3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận cao hơn kế hoạch và không quá 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận thấp hơn kế hoạch

Việc sử dụng các quỹ này tuân theo Thông tư 24/2007/TT-BTC.

III.15.3 Vốn điều lệ

Nghị quyết số 34/NQ-NHNT.HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty lên 700.000.000 nghìn đồng. Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 700.000.000 nghìn đồng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và vốn bổ sung và đã nhận được chấp nhận của Ủy ban chứng khoán.

III.16. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Năm 2009 nghìn đồng	Năm 2008 trình bày lại nghìn đồng
Cổ tức	13.427.171	23.114.378
Trái tức	22.206.186	117.344.500
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	134.422.031	210.293.720
	170.055.388	350.752.598

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.17. Doanh thu khác

	Năm 2009 nghìn đồng	Năm 2008 trình bày lại nghìn đồng
Doanh thu về vốn kinh doanh	37.288.973	40.204.463
Thu lãi tiền gửi	24.640.236	35.312.132
Thu lãi cho vay vốn	512.292	19.047
Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại CK	3.977.856	4.873.284
Thu lãi từ các hợp đồng chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK	8.158.589	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	214	266.019
Thu khác	214	266.019
	37.289.187	40.470.482

III.18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2009 nghìn đồng	Năm 2008 trình bày lại nghìn đồng
Chi phí môi giới chứng khoán	22.603.204	24.412.582
Chi phí hoạt động tự doanh	45.545.870	177.993.374
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.938	191.454
Chi phí tư vấn	12.816	(907.408)
Chi phí tư vấn liên quan đến Hợp đồng tư vấn IPO cho Vietcombank	-	(924.083)
Chi phí tư vấn cho các nhà đầu tư khác	12.816	16.675
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.243.634	1.327.489
Chi phí về vốn kinh doanh	22.721.771	157.984.769
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh CK:	11.684.111	4.745.738
Chi phí nhân viên	9.366.817	3.284.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.547.398	1.461.177
Chi phí vật liệu, đồ dùng	61.220	-
Chi phí bằng tiền khác	708.676	-
	103.815.344	365.747.998

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.19. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng kinh doanh chứng khoán

	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2008 trình bày lại nghìn đồng</i>
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(98.855.936)	86.343.932
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.412.762)	37.333.835
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá danh mục ủy thác đầu tư	(43.067.570)	224.764.877
	(163.336.268)	348.442.644

III.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2008 trình bày lại nghìn đồng</i>
Chi phí nhân viên	18.866.637	7.663.977
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.967.602	1.408.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.175.961	4.370.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.329.945	21.737.258
Thuế, phí và lệ phí	602.434	19.318
Chi phí khác bằng tiền	5.554.908	5.473.276
	55.497.487	40.672.986

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

IV.1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2009 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi ngắn hạn	11.640.300.000
		Hợp đồng mua bán trái phiếu	985.986.827
		Hợp đồng repo	381.749.820
		Hợp đồng môi giới mua chứng khoán	90.000.000
		Thu lãi tiền gửi	3.512.334
		Chi phí HĐ Môi giới mua	1.877.083
		Lãi/lỗ hợp đồng mua bán TP	2.210.370
		Thu lãi hợp đồng repo	2.221.730
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Một công ty con của công ty mẹ	Chi phí thuê	7.667.658

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu nghìn đồng</i>	<i>Khoản phải trả nghìn đồng</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi ngắn hạn	365.000.000	-
		Hợp đồng mua và bán lại CK	381.749.820	-
		Dự thu hợp đồng mua và bán lại CK	2.221.730	-
		Tiền gửi thanh toán	13.837.352	-

IV.2. Các cam kết và khoản nợ tiềm tàng

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Năm 2009 nghìn đồng</i>	<i>Năm 2008 nghìn đồng</i>
Đến 1 năm	1.837.195	7.861.133
Trên 1 - 5 năm	-	4.449.135
Trên 5 năm	-	-
	1.837.195	12.310.268

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm 2009</i>	<i>Năm 2008 trình bày lại</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,68%	0,48%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	92,33%	78,88%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	55,44%	80,67%
<i>Nợ phải trả/tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,67	0,98
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,67	0,98
<i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	1,07	0,28
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	99,26%	N/A
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	17,95%	N/A
<i>(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	%	46,35%	N/A
<i>(Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ)</i>			

IV.4. Số đầu năm – Trình bày lại

Năm 2009, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 95/2008/TT-BTC trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính. Theo đó, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008 được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 95/2008/TT-BTC như sau:

IV.4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>	<i>Phân loại lại nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Đầu tư ngắn hạn	1.402.003.794	(123.009.668)	1.278.994.126
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(136.422.743)	37.333.835	(99.088.908)
	1.265.581.051	(85.675.833)	1.179.905.217

Phân loại lại một phần chứng khoán tự doanh của Công ty thành chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn để phù hợp với mục đích nắm giữ. Chi tiết xin xem thuyết minh IV.4.5.

10

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.4. Số đầu năm – Trình bày lại (tiếp theo)

IV.4.2 Các khoản phải thu khác

	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>	<i>Phân loại lại nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Lãi phải thu từ trái phiếu tự doanh	42.829.989	-	42.829.989
Lãi phải thu từ các hợp đồng tiền gửi	9.569.918	-	9.569.918
Lãi phải thu theo các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (reverse repo)	278.375	(278.375)	-
Phải thu từ hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (reverse repo)	46.038.086	(46.038.086)	-
Phải thu cổ tức	539.060	-	539.060
Phải thu bên nhận ủy thác đầu tư	311.762.000	-	311.762.000
Phải thu cán bộ công nhân viên chi lương vượt quy định theo Nghị quyết 28/NQ-HĐQT.NHNT	3.992.385	-	3.992.385
Phải thu lương chi vượt 5 tháng đầu năm 2008 chờ xử lý	3.728.646	-	3.728.646
Phải thu thuế TNCN nộp hộ cán bộ CNV	2.493.271	-	2.493.271
Các khoản phải thu khó đòi chờ xử lý	525.538	-	525.538
Các khoản phải thu khác	931.696	-	931.696
	422.688.964	(46.316.461)	376.372.503

Phân loại lại phần giá mua các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và lãi dự thu sang khoản mục giao dịch mua và bán lại trái phiếu Chính phủ.

IV.4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Phân loại lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp tạm ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 sang thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

IV.4.4 Giao dịch mua và bán lại trái phiếu Chính phủ

	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>	<i>Phân loại lại nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Giá mua theo các hợp đồng mua và bán lại trái phiếu Chính phủ	-	46.038.086	46.038.086
Lãi dự thu	-	278.375	278.375
	-	46.316.461	46.316.461

Xem thuyết minh số IV.4.2.

10

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.4. Số đầu năm – Trình bày lại

IV.4.5 Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số đầu năm nghìn đồng	Phân loại lại nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Chứng khoán sẵn sàng để bán – CP chưa niêm yết	-	122.940.445	122.940.445
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	69.223	69.223
Dự phòng giảm giá đầu tư CK sẵn sàng để bán	-	(37.333.835)	(37.333.835)
	-	85.675.833	85.675.833

Phân loại lại danh mục chứng khoán tự doanh của Công ty theo mục đích nắm giữ. Xem thuyết minh IV.4.1.

IV.4.6 Người mua ứng trước

	Số đầu năm nghìn đồng	Phân loại lại nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Nhà đầu tư ứng trước tiền đặt cọc đầu giá cổ phần (*)	332.275	(332.275)	-
Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán (*)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Tiền ứng trước cho các hợp đồng quyền chọn mua chứng khoán	6.378.112		6.378.112
Doanh thu chưa thực hiện (**)	-	5.049.000	5.049.000
Các khoản phải thu khác	279.979	-	279.979
	1.006.990.366	(995.283.275)	11.707.092

(*): Phân loại lại sang tài khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

(**): Phân loại sang từ khoản mục phải trả khác



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.4. Số đầu năm – Trình bày lại (tiếp theo)

IV.4.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>	<i>Phân loại lại nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Phải trả theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán (repo)	555.226.235	-	555.226.235
Doanh thu chờ phân bổ	5.049.000	(5.049.000)	-
Các khoản phải trả về kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	257.940	-	257.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.292.383	(201.057)	3.091.325
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (*)	-	388.055.200	388.055.200
Tiền đặt cọc của các tổ chức tài chính theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhà đầu tư đặt cọc mua chứng khoán OTC	-	201.057	201.057
	563.825.558	1.383.006.199	1.946.831.757

(*): Gộp vào khoản mục phải trả khác

IV.4.8 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	<i>Số đầu năm nghìn đồng</i>	<i>Phân loại lại nghìn đồng</i>	<i>Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	709.444.904	4.745.738	714.190.642
Trong đó:			
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	361.002.260	4.745.738	365.747.998
Chi phí/hoàn nhập dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	348.442.644	-	348.442.644

Phân loại lại một phần chi phí nhân viên và chi phí khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán. Xem thuyết minh IV.4.8.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

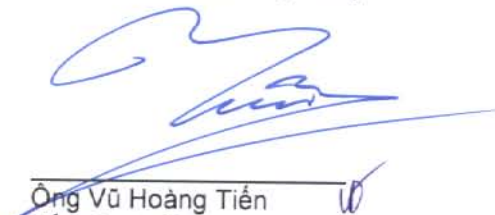
IV.4. Số đầu năm – Trình bày lại (tiếp theo)

IV.4.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số đầu năm nghìn đồng	Phân loại lại nghìn đồng	Số đầu năm trình bày lại nghìn đồng
Chi phí nhân viên	10.948.538	3.284.561	7.663.977
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.408.498	-	1.408.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.831.836	1.461.177	4.370.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.737.258	-	21.737.258
Thuế, phí và lệ phí	19.318	-	19.318
Chi phí khác bằng tiền	5.473.276	-	5.473.276
	45.418.724	4.745.738	40.672.986

IV.5. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.


Ông Vũ Hoàng Tiến
Kế toán trưởng


Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2010